

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 15/01/2024	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
Q4/23

57.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.60 | 8.7%

LN thuần
Q4/23

-8.62
tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.1 | -259%
YoY: ▼4.50 | -109%

LN sau thuế
Q4/23

-8.35
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.4 | -370%
YoY: ▼4.62 | -124%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.6%

YoY: +/- ▲ 6.3%

ROE
2023

-3.0%

YoY: +/- ▼ 6.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 15,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.53
EPS	-417
P/E	-21.8

DT thuần
2023

222
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.0 | 17.8%

LN thuần
2023

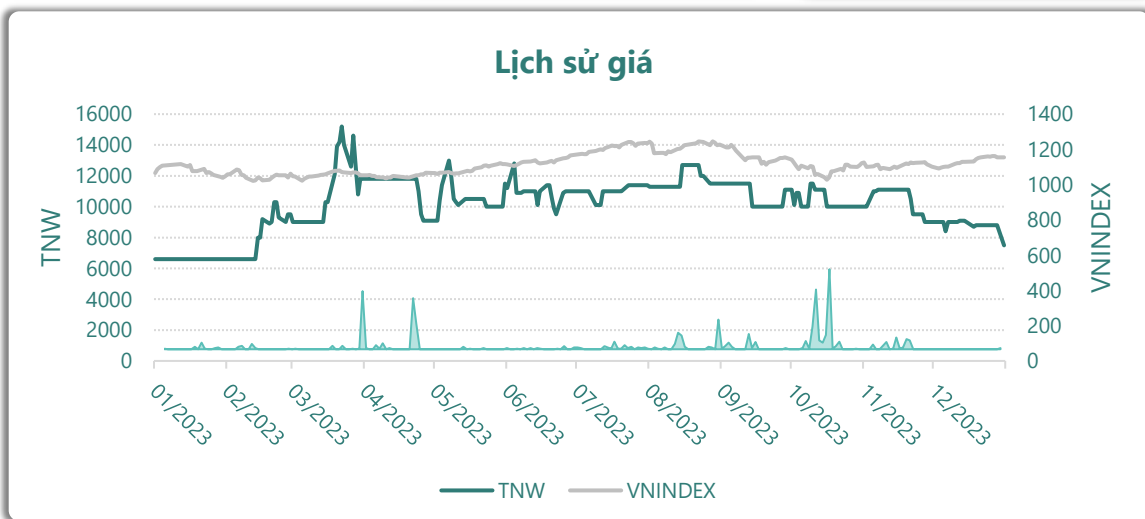
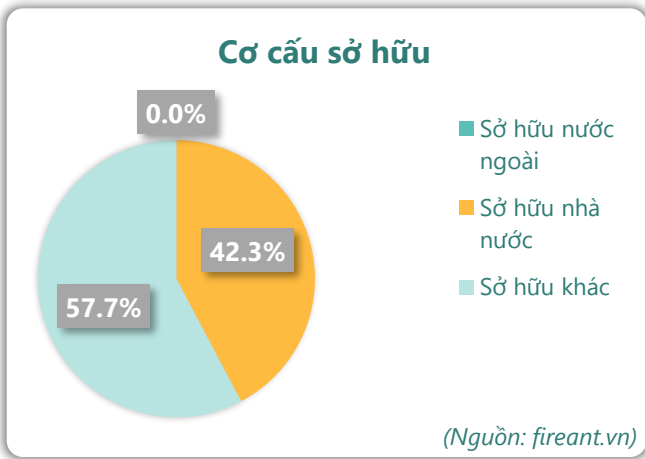
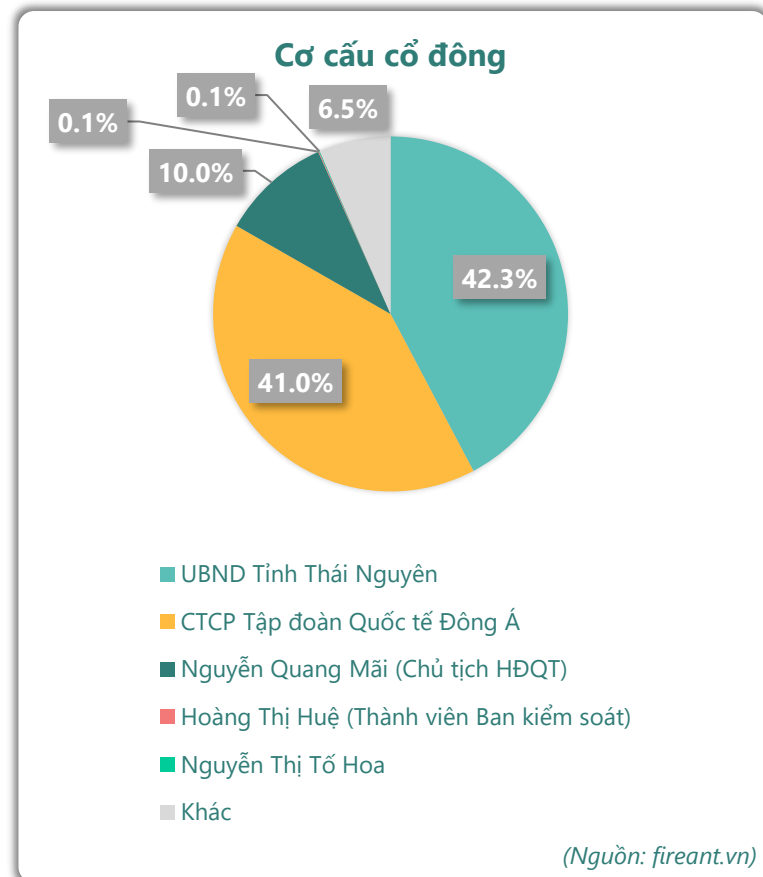
-0.68
tỷ VNĐ

YoY: ▼11.9 | -106%

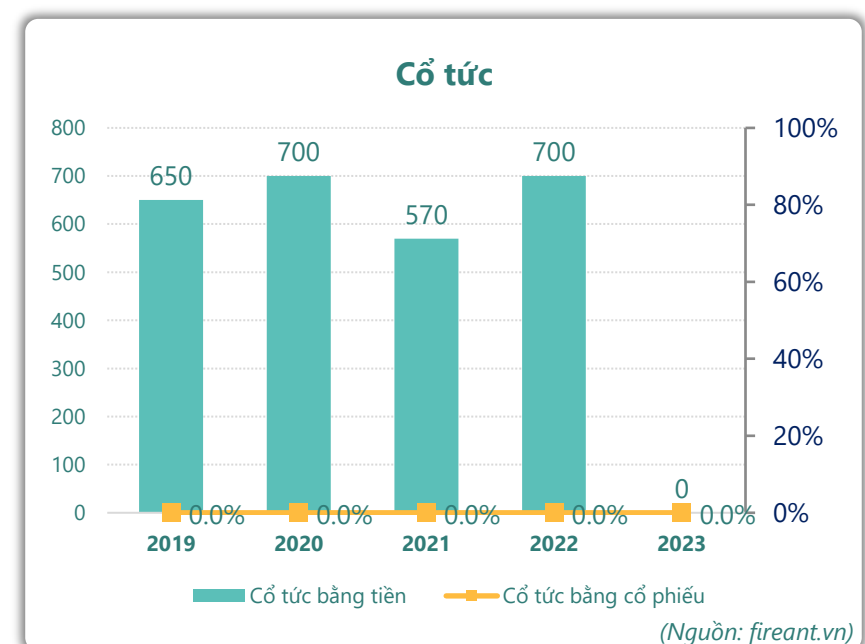
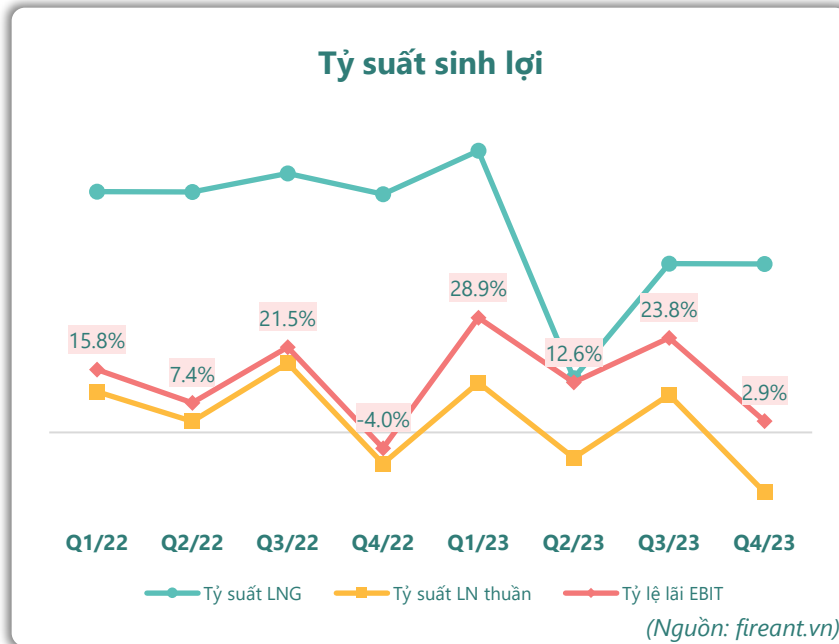
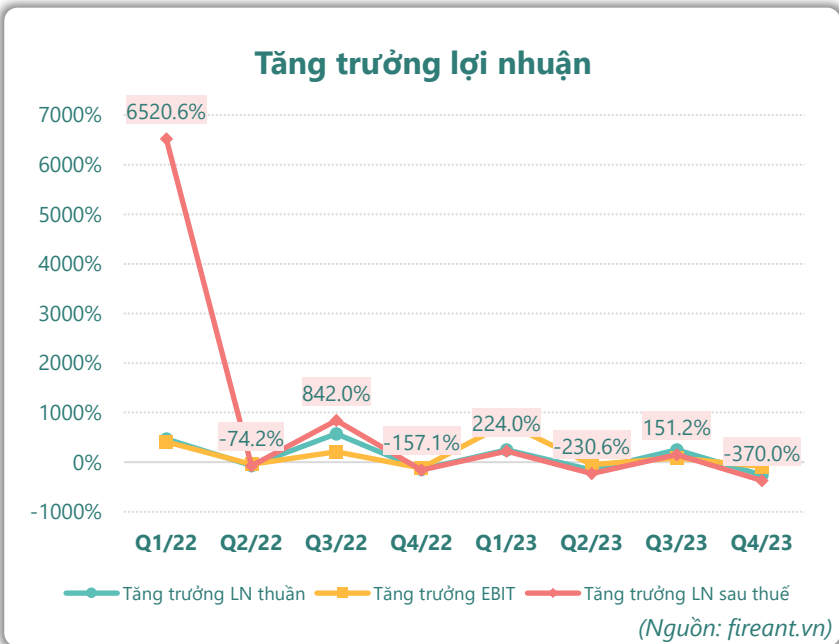
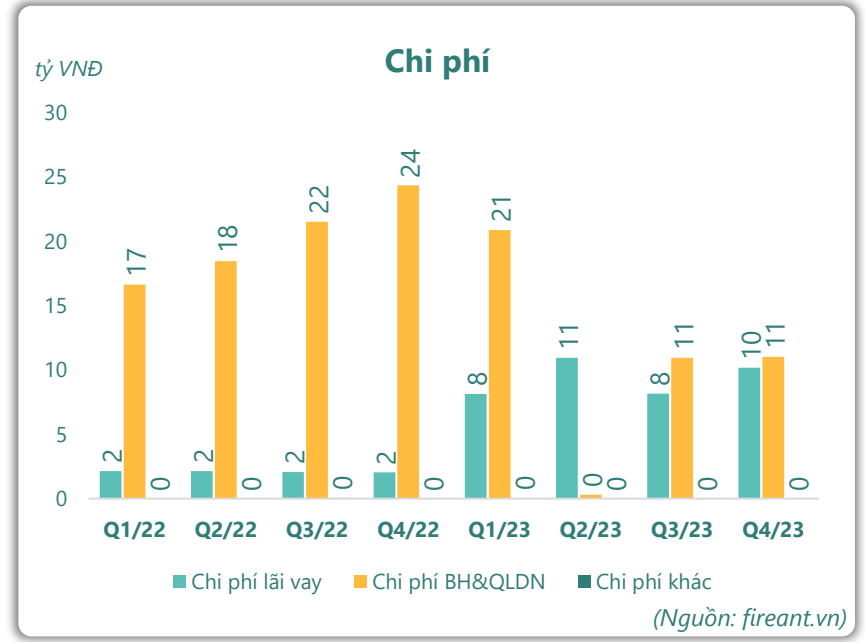
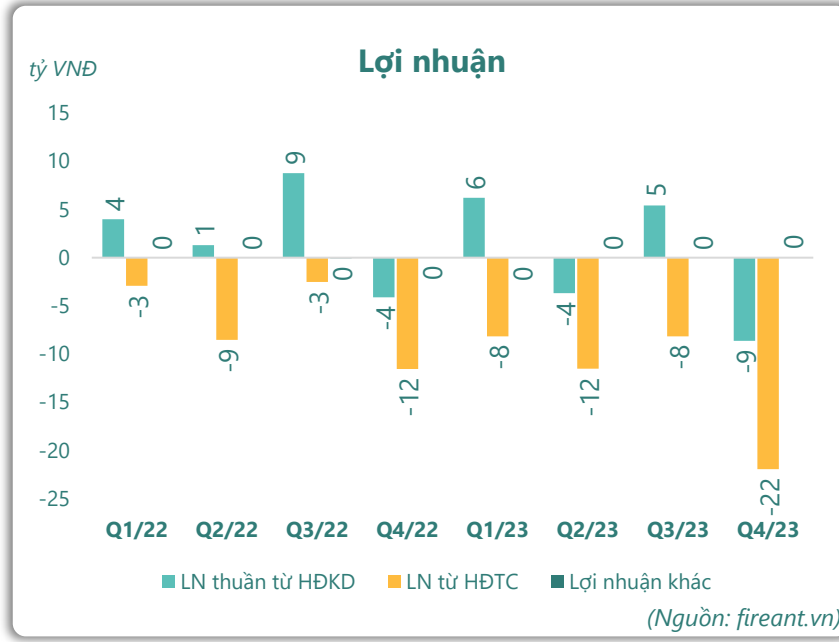
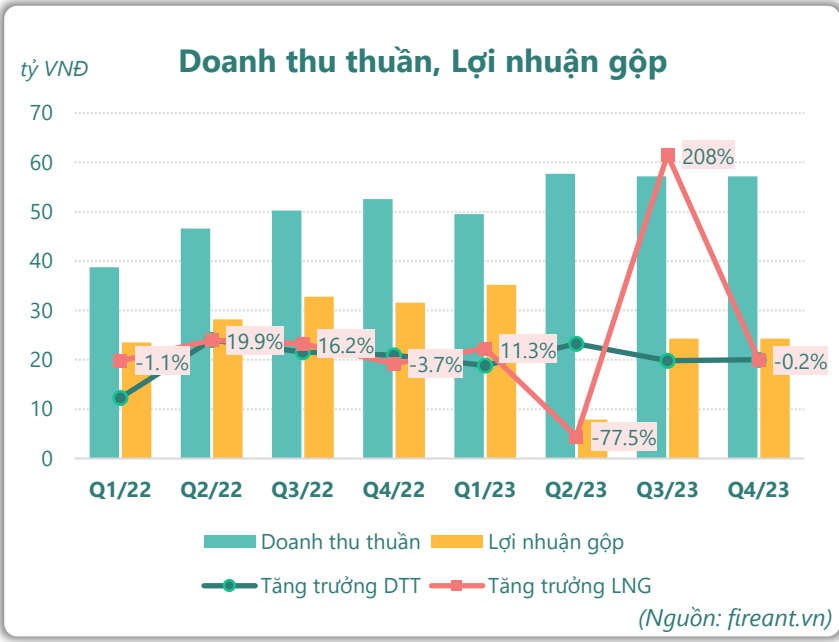
LN sau thuế
2023

-6.67
tỷ VNĐ

YoY: ▼14.2 | -189%



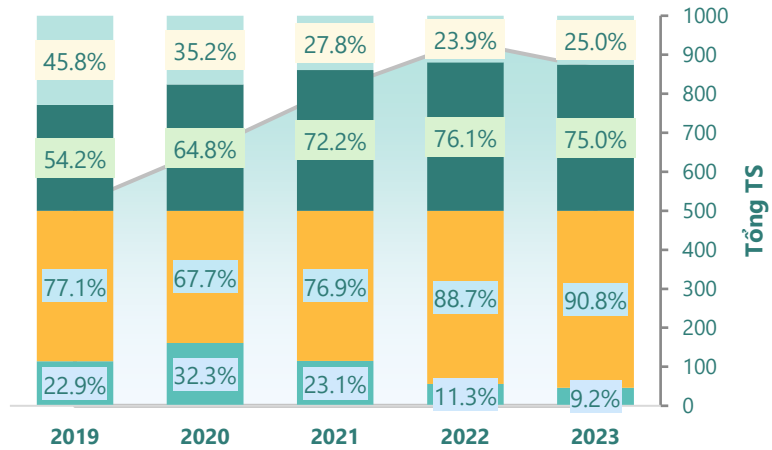
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

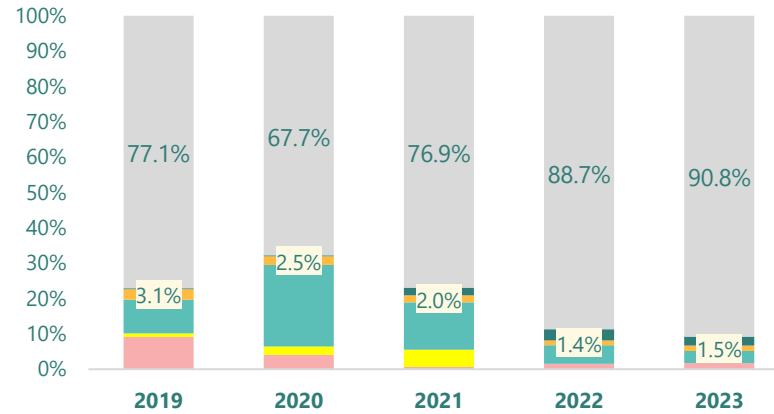
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

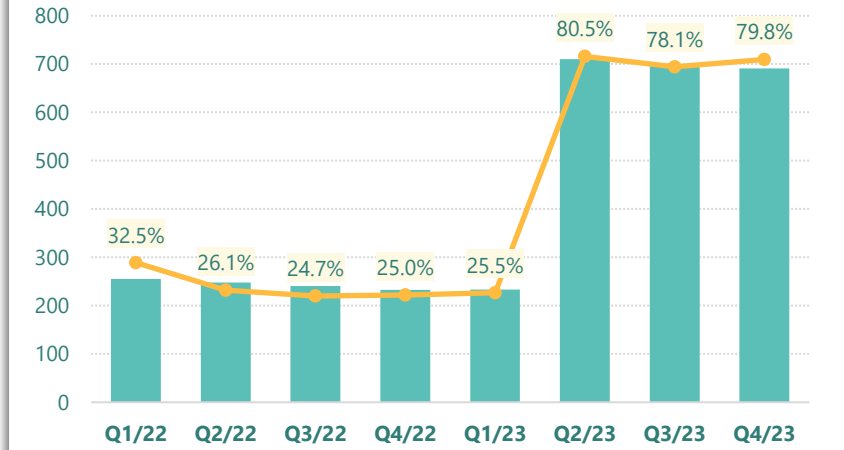
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

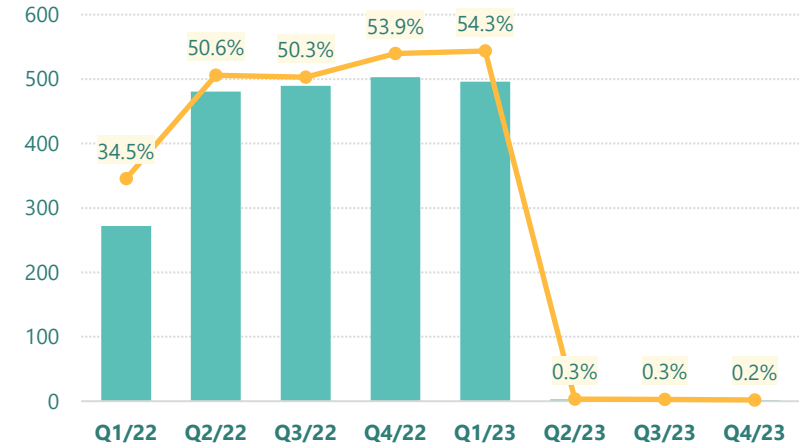
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

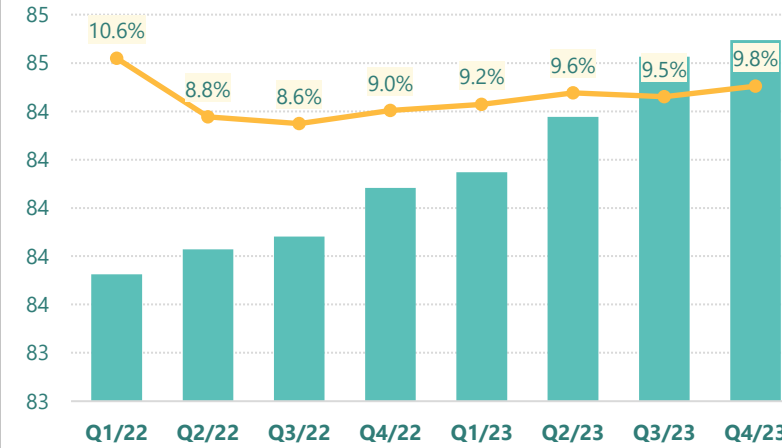
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

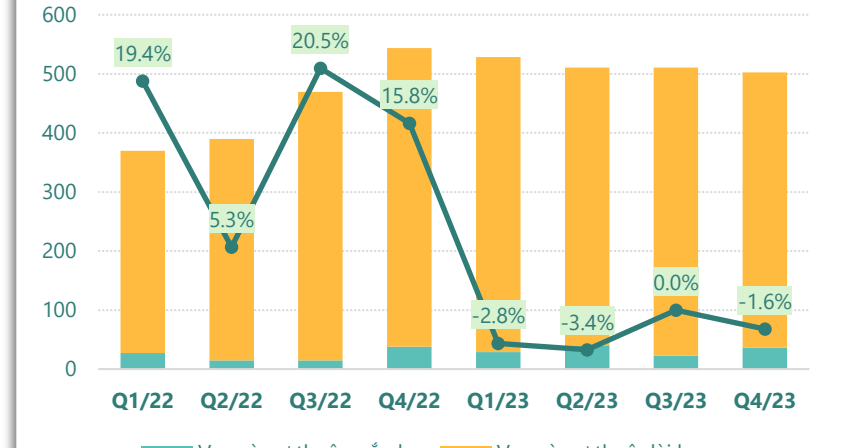
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

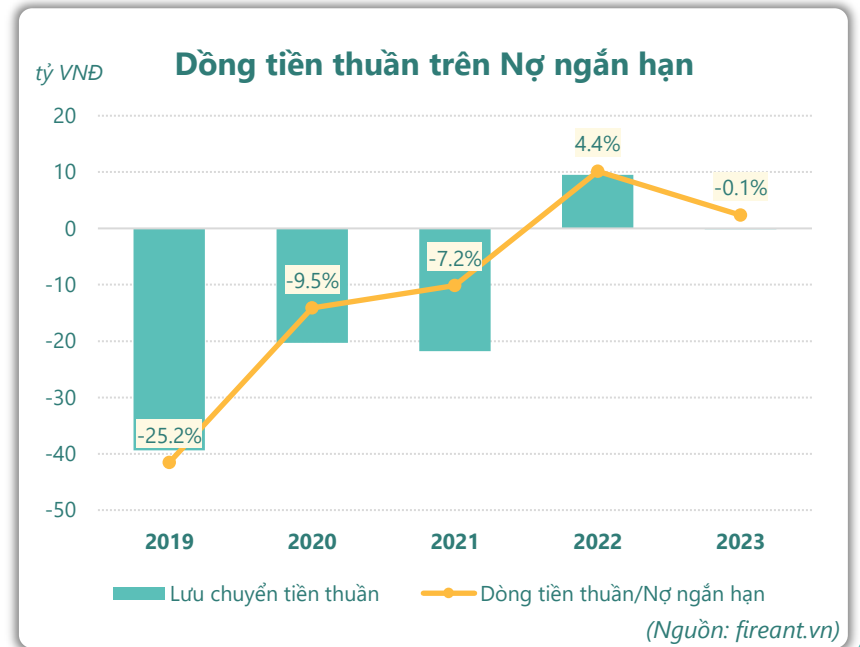
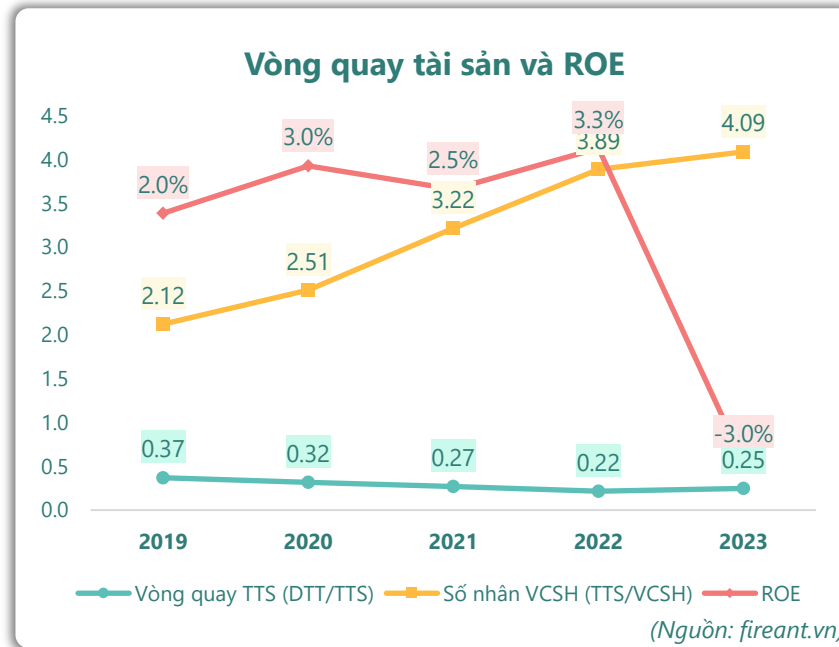
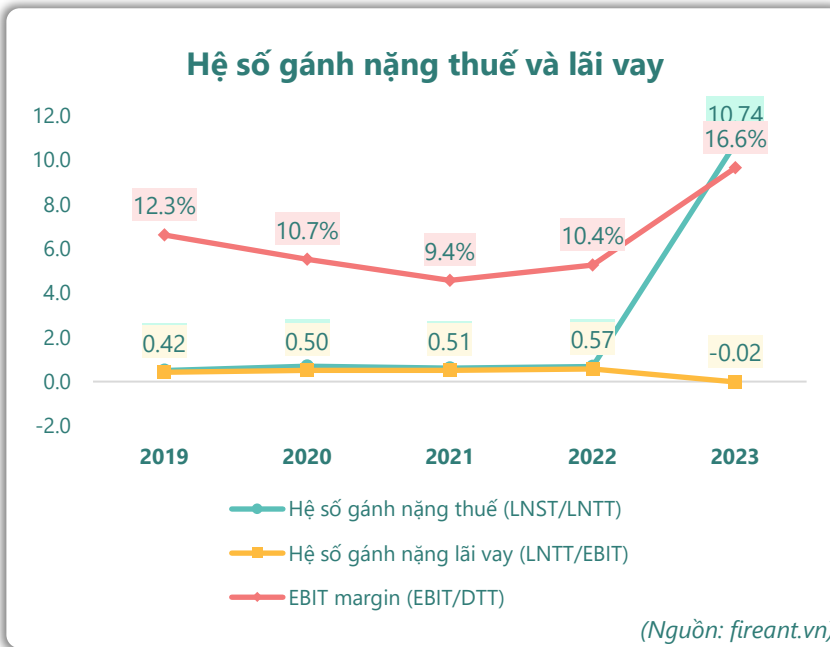
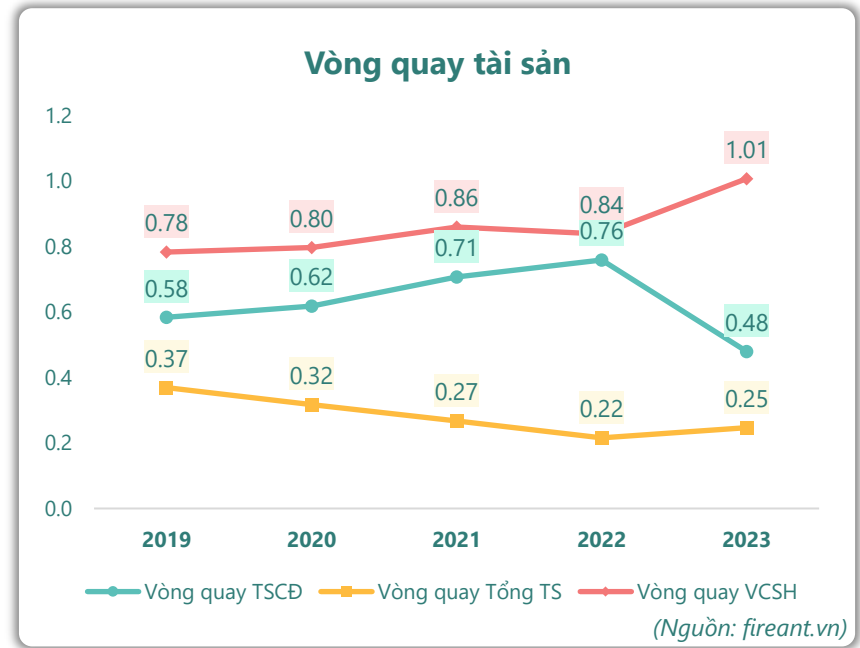
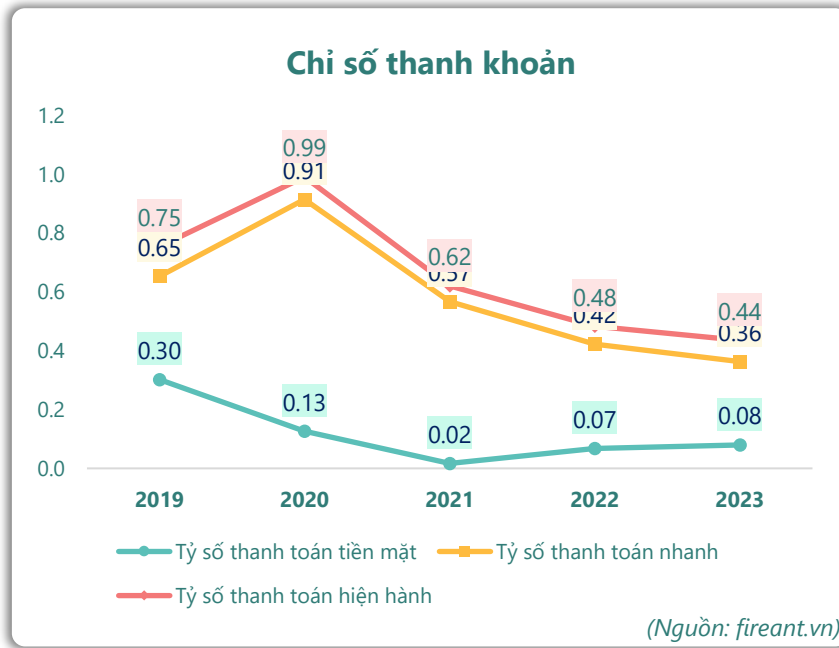
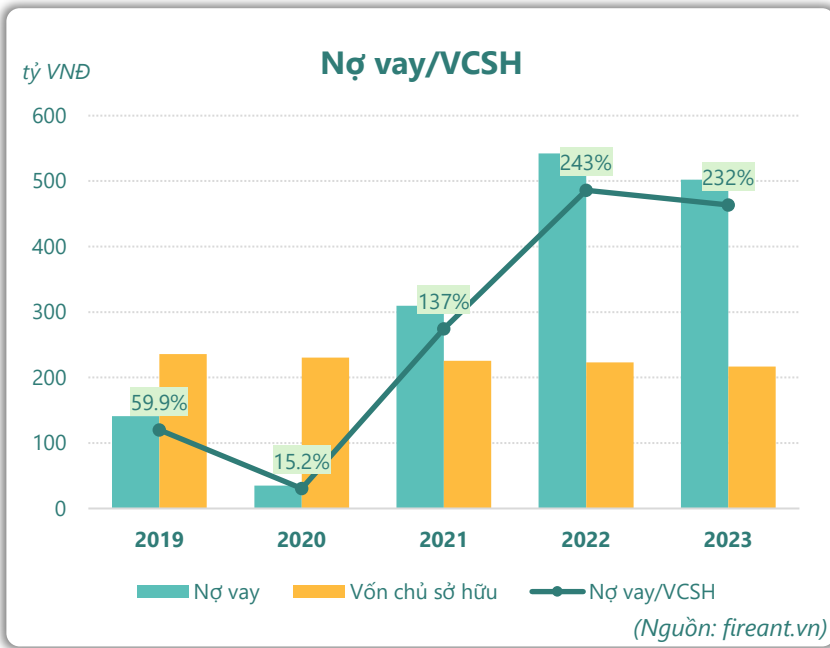
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	57.2	52.6	8.7%	222	188	17.8%
Giá vốn hàng bán	32.9	21.0	56.7%	130	72.0	80.5%
Lợi nhuận gộp	24.3	31.6	-23.1%	91.7	116	-21.1%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.66	-98.9%	0.07	1.58	-95.5%
Chi phí TC	21.9	12.2	79.9%	49.9	26.4	88.9%
Chi phí lãi vay	10.2	2.04	400%	37.5	8.40	346%
LN trong công ty LKLD	0.07	0.20	-65.6%	0.61	0.36	68.2%
Chi phí bán hàng	4.81	19.2	-74.9%	20.3	67.0	-69.7%
Chi phí QLDN	6.22	5.13	21.3%	22.9	13.5	69.4%
LN thuần từ HĐKD	-8.62	-4.12	-109%	-0.68	11.2	-106%
Lợi nhuận khác	0.08	0.00		0.06	-0.07	184%
LN trước thuế	-8.54	-4.12	-107%	-0.62	11.1	-106%
Lợi nhuận sau thuế	-8.35	-3.73	-124%	-6.67	7.50	-189%
LNST của CĐ cty mẹ	-8.35	-3.73	-124%	-6.67	7.50	-189%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.2	-56.1	16.5	22.7	29.7	4.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-146	25.8	-2.96	-10.0	-2.37	-1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	26.9	-15.5	-21.5	0.58	-20.0
Tiền đầu kỳ	8.10	18.2	14.7	12.7	3.92	31.8
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-3.44	-2.00	-8.75	27.9	-17.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.2	14.6	12.7	3.92	31.8	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	866	932	-7.1%
Tài sản ngắn hạn	79.7	105	-24.2%
Tiền và tương đương tiền	14.5	14.7	-1.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.4	48.2	-36.9%
Hàng tồn kho	13.3	13.2	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	29.1	-26.0%
Tài sản dài hạn	786	827	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	691	233	197%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.67	503	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.7	84.1	0.7%
Tài sản dài hạn khác	8.50	7.29	16.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	649	709	-8.5%
Nợ ngắn hạn	183	218	-15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.6	51.2	-28.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.5	104	-20.6%
Nợ dài hạn	466	492	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	466	491	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	223	-2.9%
Vốn chủ sở hữu	217	223	-2.9%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)